Name: ……..

Date: …. /…. /20....

Class: S2…

Tel: 034 200 9294

Ngữ pháp: ……

Đọc – Viết: ……

Mini Test: ……..…....

GLOBAL ENGLISH 2
Unit 9: Let's explore the city! – Grammar

❖ ***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

I. Grammar

❖ Common – ly adverbs (Các trạng từ có đuôi –ly thường gặp)

Cấu trúc: Trạng từ cách thức được hình thành bằng cách thêm đuôi "ly" đằng sau tính từ.

Tính từ	Trạng từ đuôi ly	Tính từ	Trạng từ đuôi ly
happy	happily	quick	quickly
sad	sadly	quiet	quietly
slow	slowly	loud	loudly
angry	angrily	careful	carefully

Cách dùng: Diễn tả cách thức hành động xảy ra như thế nào. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

❖ Imperative (Câu mệnh lệnh)

- Dùng để đưa ra chỉ dẫn, yêu cầu, lời mời, lời khuyên.

Ex: Sit down! *(Hãy ngồi xuống)*, Wash your hands *(Hãy rửa tay)*, Go straight *(hãy đi thẳng)*...

	Words	Meaning		Words	Meaning
1	have got a temperature (phr)	bị sốt	3	present (n)	món quà
2	ill (adj)	Đau yếu, ốm	4	better (adj)	(khỏe) hơn

adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ; n = noun: danh từ

II. Homework

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. We _____ a Math test next week.

(A) will have B. don't have

1. "Don't do that!" she said _____. She doesn't look happy.

A. carefully B. angrily

2. Go _____, please. It's dangerous *(nguy hiểm)*.

A. slowly B. sadly

3. The lady danced _____ last night. She was smiling a lot.

A. happily B. carefully

4. The boy walk _____ in the evening. He doesn't make any sound.

A. loudly B. quietly

LIVEWORKSHEETS

5. They go to the subway _____ because they don't want to miss *(bỏ lỡ)* the train.

A. beautifully C. quickly

Exercise 2: Re-write the sentence to make imperative sentence.

0. I want you to wear your red shoes. ⇨ *Wear your red shoes.*

1. You should go to sleep now. ⇨ _____.
2. I want you to go to school tomorrow. ⇨ _____.
3. You should do exercises. ⇨ _____.
4. I want you to clean the kitchen. ⇨ _____.
5. You should be quiet. ⇨ _____.

Exercise 3: Match.

0. She laughed	• sadly.
1. He cried •	• *happily.*
2. I walk carefully •	• because he is tired.
3. Dad speak slowly •	• because the road is wet *(ẩm ướt).*
4. Jenny cooks quietly •	• because he was very hungry.
5. John ate quickly •	• because her cat is sleeping.

Lưu ý: *Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới* ***1 dòng*** *để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc*

Part 5

– 10 questions –

Look at the pictures and read the story. Write words to complete the sentences about the story. You can use 1, 2 or 3 words.

Jim's Birthday



On Sunday, Jim went to the mountains with his parents. In the afternoon, it snowed. At home that evening, Jim wasn't very well. 'You've got a temperature, Jim,' his mum said. 'Have some soup and then go to bed.' But he didn't want any soup. He wasn't hungry.

Examples

Jim and his parents went to ..the mountains.. on Sunday.

On Sunday afternoon, it ..snowed..

Questions

1 Jim had a ..... on Sunday evening.

2 Jim didn't have ..... because he wasn't hungry.

LIVEWORKSHEETS



Jim slept all night, but he wasn't better in the morning. He didn't go to school that day. He was too ill and he slept all day. He got up in the evening and watched television. His mum gave him some chicken and rice, but he wasn't hungry. He only ate some rice and drank some milk. He went to bed, but he wasn't tired. He didn't sleep very well. He woke up in the night and read his book.

3 In the morning, ... wasn't better.

4 Jim couldn't go to ..... that day because he was too ill.

5 The only thing that Jim ate was .....

6 When Jim woke up that night, he .....

LIVEWORKSHEETS



In the morning, Jim was sad. 'Today's my birthday,' he thought, 'but I can't go to school and see my friends.' But Jim's mum and dad gave him a great present – a new computer. He was very happy because he loved computer games. Then some of his friends from school came to see him. 'Happy Birthday!' they said. 'This is for you, too!' It was Jim's favourite DVD! On Wednesday, he went back to school because he was better again.

7 Jim's parents gave him a ..... for his birthday.

8 Some of Jim's ..... went to see him.

9 Jim's second present was .....

10 Jim went back to school on ..... when he was better.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 1: Rearrange the word orders to make meaningful sentences.

0. books / are / for children. / Those

=> Those are books for children.

1. close / for / the window / Can you / me?

=> _____.

2. for students. / doesn't have / Our school / a gym

=> _____.

3. He / this morning. / make / breakfast / didn't

=> _____.

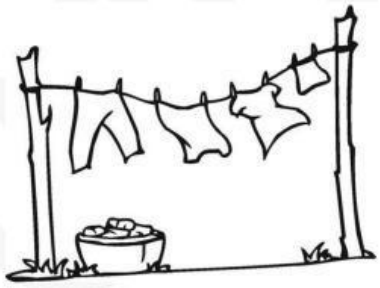
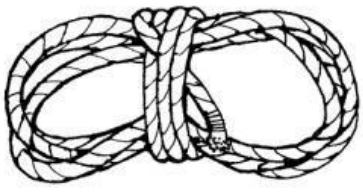
4. Can I / with / go out / my friends?

=> _____.

5. about our secret *(bí mật)*. / won't tell / I / her

=> _____.

Exercise 2: Circle the correct answer.

		
0. ant (termite) bee	1. tunnel dry tower	2. mud hoop swing
		
3. tower chimney slide	4. rope beaver enemy	5. branch bridge warm

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS